

BẢNG SO SÁNH

STT	Nội dung giao	Ninh Bình	Nam Định	Hà Nam	Dự thảo Quy định mới	Thuyết minh
1	Điểm n khoản 1 Điều 137 Luật Đất đai n) Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định phù hợp với thực tiễn của địa phương.	QĐ số 72/2024/QĐ-UBND: Điều 3. Quy định các giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Ninh Bình Một trong các giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299/TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký ruộng đất trong cả nước do cơ quan nhà nước đang quản lý (ngoài các loại giấy tờ quy định tại điểm e khoản 1 Điều 137 Luật Đất đai năm 2024) mà có tên người sử dụng đất, gồm: Sổ mục kê, bản đồ giải thửa.	QĐ số 43/2024/QĐ-UBND: Điều 1. Quy định các loại giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Nam Định như sau: 1. Bản đồ và sổ mục kê được đo đạc và lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 có thể hiện đầy đủ tên người sử dụng đất và loại đất đối với địa bàn không có hệ thống hồ sơ địa chính nào khác được lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, nay được UBND cấp xã xác nhận là đã sử dụng đất ổn định trước ngày 15 tháng 10 năm 1993. 2. Giấy tờ tặng cho quyền sử dụng đất, nay được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận đã sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993. 3. Phương án cân đối giá trị thửa đất thuộc hồ sơ bồi đất để xây dựng các công trình công cộng, được lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, đã được UBND cấp huyện phê duyệt, chấp thuận.	QĐ số 56/2024/QĐ-UBND: Điều 7. Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trên địa bàn tỉnh Hà Nam quy định tại điểm n khoản 1 Điều 137 Luật Đất đai, bao gồm: 1. Biên bản giao đất, tạm giao đất của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Hợp tác xã; 2. Giấy tờ thanh lý nhà ở của tổ chức kinh tế, hợp tác xã; 3. Giấy tờ hoặc biên lai nộp tiền sử dụng đất, tiền hoa lợi của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Hợp tác xã; 4. Giấy tờ mua bán nhà đất có chữ ký các bên có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; 5. Danh sách các hộ sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã lập khi xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 6. Bản đồ địa chính lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 do Ủy ban nhân dân cấp xã, cơ quan Tài nguyên và môi trường lưu giữ; 7. Sổ mục kê lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến ngày 18 tháng 12 năm 1980; 8. Các giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân cấp huyện cần rà soát để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quy định bổ sung cho phù hợp với thực tiễn của địa phương.	Điều 3. Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 (thực hiện điểm n khoản 1 Điều 137 Luật Đất đai) Giấy tờ khác về quyền sử dụng đất có trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 bao gồm: 1. Biên bản giao đất, tạm giao đất của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Hợp tác xã; 2. Giấy tờ thanh lý nhà ở của tổ chức kinh tế, hợp tác xã; 3. Giấy tờ hoặc biên lai nộp tiền sử dụng đất, tiền hoa lợi của Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc Hợp tác xã; 4. Giấy tờ mua bán, tặng cho nhà, đất có chữ ký các bên có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã; 5. Danh sách các hộ sử dụng đất do Ủy ban nhân dân cấp xã lập khi xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; 6. Bản đồ địa chính lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 đã được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt mà có tên người sử dụng đất; 7. Sổ mục kê lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 mà có tên người sử dụng đất; 8. Phương án cân đối giá trị thửa đất thuộc hồ sơ bồi đất để xây dựng các công trình công cộng, được lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993, đã được UBND cấp huyện phê duyệt, chấp thuận.	Kế thừa của 03 tỉnh

TT	Nội dung giao	Ninh Bình	Nam Định	Hà Nam	Dự thảo Quy định mới	Thuyết minh
2	Điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai 1. a) Thửa đất có diện tích bằng hoặc lớn hơn hạn mức công nhận đất ở mà trên giấy tờ về quyền sử dụng đất đã ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ đó; trường hợp diện tích đất ở thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở hoặc chưa ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức công nhận đất ở; 2. a) Thửa đất có diện tích bằng hoặc lớn hơn hạn mức công nhận đất ở mà trên giấy tờ về quyền sử dụng đất đã ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định theo giấy tờ đó; trường hợp diện tích đất ở thể hiện trên giấy tờ về quyền sử dụng đất nhỏ hơn hạn mức công nhận đất ở hoặc chưa ghi rõ diện tích đất ở thì diện tích đất ở được xác định bằng hạn mức công nhận đất ở; 5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ điều kiện, tập quán tại địa phương quy định cụ thể hạn mức công nhận đất ở quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này đối với trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 và từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993;	Điều 3 QĐ số 69/2024/QĐ-UBND: 1. 200 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các phường. 2. 300 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc thị trấn. 3. 400 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã ở khu vực đồng bằng. 4. 500 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã ở khu vực miền núi. Điều 4 số 69/2024/QĐ-UBND: 1. 150 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các phường. 2. 200 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc thị trấn. 3. 360 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã ở khu vực đồng bằng. 4. 400 m² đối với hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã ở khu vực miền núi.	Điều 4 QĐ số 34/2024/QĐ-UBND: 1. Đối với khu vực nông thôn a) Các trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 137 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 thì diện tích đất ở được xác định như sau: - 600 m² đối với các vị trí đất thuộc khu dân cư nằm ven các quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường giao thông liên xã; tiếp giáp với chợ, bến phà và khu trung tâm của xã; các xã thuộc thành phố; - 900 m² đối với các vị trí còn lại. b) Các trường hợp sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 137 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 thì diện tích đất ở được xác định như sau: - 200 m² đối với các vị trí đất thuộc khu dân cư nằm ven các quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường giao thông liên xã; tiếp giáp với chợ, bến phà và khu trung tâm của xã; các xã thuộc thành phố; - 300 m² đối với các vị trí còn lại. 2. Đối với khu vực đô thị a) Các trường hợp sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 137 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 thì diện tích đất ở được xác định như sau: - 200 m² đối với khu vực thị trấn; - 150 m² đối với đất thuộc các phường của thành phố Nam Định. b) Các trường hợp sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất được quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 137 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 thì diện tích đất ở được xác định như sau: - 150 m² đối với khu vực thị trấn; - 120 m² đối với đất thuộc các phường của thành phố Nam Định.	Điều 3 QĐ số 57/2024/QĐ-UBND 1. Hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 được quy định cụ thể như sau: a) Thửa đất tại các phường không quá 600 m²; b) Thửa đất tại các thị trấn không quá 750 m²; c) Thửa đất đối với khu vực còn lại không quá 1.000 m². 2. Hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được quy định cụ thể như sau: a) Thửa đất tại các phường không quá 180 m²; b) Thửa đất tại các thị trấn không quá 200 m²; c) Thửa đất đối với khu vực còn lại không quá 300 m².	Điều 4. Hạn mức công nhận đất ở cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 và có một trong các loại giấy tờ về quyền sử dụng đất quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều 137 của Luật Đất đai mà trên giấy tờ đó có thể hiện mục đích sử dụng để làm nhà ở, đất ở hoặc thổ cư nhưng chưa ghi rõ diện tích đất ở (thực hiện điểm a khoản 1, điểm a khoản 2, khoản 5 Điều 141 Luật Đất đai) 1. Hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất trước ngày 18 tháng 12 năm 1980 được quy định cụ thể như sau: a) Thửa đất tại phường không quá 600 m²; b) Thửa đất tại xã không quá 1.500 m². 2. Hạn mức công nhận đất ở đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất từ ngày 18 tháng 12 năm 1980 đến trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 được quy định cụ thể như sau: a) Thửa đất tại phường không quá 180 m²; b) Thửa đất tại xã không quá 300 m². 3. Trường hợp xác định lại diện tích đất ở theo quy định tại khoản 6 Điều 141 Luật Đất đai thì áp dụng quy định về hạn mức công nhận đất ở tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.	Kế thừa hạn mức có lợi nhất cho người sử dụng đất. Không phân biệt xã miền núi, xã miền biển và xã đồng bằng

STT	Nội dung giao	Ninh Bình	Nam Định	Hà Nam	Dự thảo Quy định mới	Thuyết minh
3	Khoản 2 Điều 195 Luật Đất đai: 2. Căn cứ vào quỹ đất và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn. Khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai: 2. Căn cứ vào quỹ đất và tình hình thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị.	Điều 5 QĐ số 69/2024/QĐ-UBND: 1. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại đô thị a) Không quá 100 m ² đối với thành phố Ninh Bình và thành phố Tam Điệp. b) Không quá 120 m ² đối với thị trấn thuộc các huyện. 2. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân tại nông thôn a) Không quá 120 m ² đối với các xã thuộc khu vực đồng bằng. b) Không quá 150 m ² đối với các xã thuộc khu vực miền núi. 3. Đối với các cá nhân trong cùng một hộ gia đình thì hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1, 2 Điều này chỉ được áp dụng như một cá nhân. 4. Hạn mức quy định tại khoản 1, 2 Điều này không áp dụng đối với các trường hợp giao đất ở theo dự án xây dựng nhà chung cư, xây dựng nhà ở để bán hoặc cho thuê; giao đất ở thông qua đấu giá quyền sử dụng đất và giao đất ở khi thực hiện bồi thường giải phóng mặt bằng.	Điều 3 QĐ số 34/2024/QĐ-UBND: 1. Tại nông thôn - 150 m ² đối với các vị trí đất thuộc khu dân cư nằm ven các quốc lộ, tỉnh lộ, huyện lộ, đường giao thông liên xã; tiếp giáp với chợ, bến phà và khu trung tâm của xã; các xã thuộc thành phố; - 300 m ² đối với các vị trí còn lại. 2. Tại đô thị - 120 m ² đối với khu vực thị trấn; - 100 m ² đối với đất thuộc các phường của thành phố Nam Định.	Điều 4 QĐ số 57/2024/QĐ-UBND 1. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân cụ thể như sau: a) Đối với phường: Không nhỏ hơn 40 m ² và không quá 120 m ² ; b) Đối với thị trấn: Không nhỏ hơn 40 m ² và không quá 150 m ² ; c) Đối với xã: Không nhỏ hơn 60 m ² và không quá 200 m ² . 2. Hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng khi giao đất ở do trúng đấu giá quyền sử dụng đất; được bồi thường bằng đất ở; được hỗ trợ tái định cư; xử lý các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt theo quy định tại điểm n khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai.	Điều 5. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân (thực hiện khoản 2 Điều 195 và khoản 2 Điều 196 Luật Đất đai) 1. Hạn mức giao đất ở cho cá nhân cụ thể như sau: a) Đối với phường: Không nhỏ hơn 40 m ² và không quá 150 m ² ; b) Đối với xã: Không nhỏ hơn 60 m ² và không quá 300 m ² . 2. Hạn mức giao đất ở quy định tại khoản 1 Điều này không áp dụng khi giao đất ở do trúng đấu giá quyền sử dụng đất; được bồi thường bằng đất ở; được hỗ trợ tái định cư; xử lý các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt theo quy định tại điểm n khoản 3 Điều 124 Luật Đất đai.	Kế thừa hạn mức có lợi nhất cho người sử dụng đất

STT	Nội dung giao	Ninh Bình	Nam Định	Hà Nam	Dự thảo Quy định mới	Thuyết minh
4	Khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai: 4. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang , không có tranh chấp thì được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hạn mức giao đất nông nghiệp do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định ; nếu vượt hạn mức do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định thì diện tích vượt hạn mức phải chuyển sang thuê đất của Nhà nước. Khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai: 5. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng theo quy hoạch để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối không quá hạn mức giao đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này và không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.	Điều 6, 7 QĐ số 69/2024/QĐ-UBND: Điều 6. Hạn mức giao đất nông nghiệp cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp 1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: Không quá 02 ha cho mỗi loại đất. 2. Đất trồng cây lâu năm: Không quá 10 ha đất đối với xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá 30 ha đối với các xã ở miền núi. 3. Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng: Không quá 30 ha đối với mỗi loại đất. 4. Hạn mức giao đất nông nghiệp quy định khoản 1, 2, 3 Điều này không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 176 Luật Đất đai. Điều 7. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để đưa vào sử dụng theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt 1. Không quá 02 ha cho mỗi loại đất để trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản. 2. Không quá 10 ha đất để trồng cây lâu năm đối với xã, phường, thị trấn ở đồng bằng; không quá 30 ha đất để trồng cây lâu năm đối với xã ở miền núi. 3. Không quá 30 ha đối với mỗi loại đất để sử dụng vào đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất.	Điều 3, 4 QĐ số 44/2024/QĐ-UBND: Điều 3. Hạn mức giao đất nông nghiệp do tự khai hoang 1. Hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang, không có tranh chấp thì được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất theo hạn mức giao đất nông nghiệp quy định tại Điều 176 Luật Đất đai. 2. Trường hợp vượt hạn mức giao đất nông nghiệp do tự khai hoang quy định tại Khoản 1 Điều này thì diện tích vượt hạn mức phải chuyển sang thuê đất của Nhà nước. Điều 4. Hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân 1. Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được xét duyệt, khả năng quỹ đất chưa sử dụng của địa phương, nhu cầu sử dụng đất của cá nhân trong phạm vi địa giới hành chính xã, phường, thị trấn thì hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân đưa vào sử dụng để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được quy định như sau: a) Hạn mức giao đất trồng cây hằng năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối cho cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp không quá 02 ha cho mỗi loại đất; b) Hạn mức giao đất trồng cây lâu năm cho cá nhân không quá 10 ha; c) Hạn mức giao đất cho cá nhân không quá 30 ha đối với mỗi loại đất: Đất rừng phòng hộ; đất rừng sản xuất là rừng trồng. 2. Hạn mức giao đất quy định tại các điểm a, b và c Khoản 1 Điều này không tính vào hạn mức giao đất nông nghiệp cho cá nhân quy định tại các Khoản 1, 2, 3 tại Điều 176 của Luật Đất đai năm 2024.	Điều 5 QĐ số 57/2024/QĐ-UBND 1. Đối với đất lâm nghiệp: Không nhỏ hơn 360 m ² và không quá 3.600 m ² . 2. Đối với đất nông nghiệp còn lại không phải là đất lâm nghiệp: Không nhỏ hơn 360 m ² và không quá 1.000 m ² .	Điều 6. Hạn mức giao đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất nông nghiệp do tự khai hoang (thực hiện khoản 4 Điều 139 Luật Đất đai) và hạn mức giao đất chưa sử dụng cho cá nhân để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối (thực hiện khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai) 1. Đối với đất lâm nghiệp: Không nhỏ hơn 360 m ² và không quá 3.600 m ² . 2. Đối với đất nông nghiệp còn lại không phải là đất lâm nghiệp: Không nhỏ hơn 360 m ² và không quá 1.000 m ² .	- Để dành quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và các quỹ đất này có thể phục vụ mục đích bồi thường bằng đất. - Các nội dung phải chuyển sang thuê đã được quy định cụ thể tại khoản 4 Điều 139; khoản 5 Điều 176 Luật Đất đai

STT	Nội dung giao	Ninh Bình	Nam Định	Hà Nam	Dự thảo Quy định mới	Thuyết minh
6	Khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai: 3. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, căn cứ quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, quy định hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.	Điều 8 QĐ số 69/2024/QĐ-UBND: 1. Đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản: không quá 20ha. 2. Đất trồng cây lâu năm a) Đối với xã, phường, thị trấn ở đồng bằng: không quá 50ha. b) Đối với xã miền núi: không quá 150ha 3. Đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng trồng: không quá 150ha	Điều 5 QĐ số 44/2024/QĐ-UBND: Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân không quá 15 lần hạn mức giao đất nông nghiệp của cá nhân đối với mỗi loại đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 176 của Luật Đất đai năm 2024.	Điều 6 QĐ số 57/2024/QĐ-UBND Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân không quá 15 lần hạn mức giao đất nông nghiệp của cá nhân đối với mỗi loại đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 176 của Luật Đất đai.	Điều 7. Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân (thực hiện khoản 3 Điều 177 Luật Đất đai) Hạn mức nhận chuyển quyền sử dụng đất nông nghiệp của cá nhân không quá 15 lần hạn mức giao đất nông nghiệp của cá nhân đối với mỗi loại đất quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 176 của Luật Đất đai.	Kế thừa mức tối đa như quy định của Nam Định, Hà Nam

STT	Nội dung giao	Ninh Bình	Nam Định	Hà Nam	Dự thảo Quy định mới	Thuyết minh
7	Khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai: 4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh căn cứ nhu cầu thực tế về hoạt động tôn giáo và khả năng quỹ đất của địa phương để quy định hạn mức và quyết định diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh.	Điều 3,4 QĐ số 88/2024/QĐ-UBND: Điều 3. 1. Hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Ninh Bình: a) Hạn mức giao đất cho các tổ chức tôn giáo: không quá 01 ha; b) Hạn mức giao đất cho các tổ chức tôn giáo trực thuộc: Trong phạm vi đô thị (gồm: nội thành, ngoại thành của thành phố; thị trấn) và trong phạm vi quy hoạch đô thị được phê duyệt: không quá 4.000 m ² . Khu vực còn lại: không quá 5.000 m ² đất. c) Hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa thì căn cứ Biên bản và bản đồ khoanh vùng các khu vực bảo vệ di tích lịch sử - văn hóa trong nội dung hồ sơ khoa học d i tích, quỹ đất của địa phương, quy hoạch sử dụng đất và các quy hoạch khác có liên quan đã được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét quyết định diện tích đất giao cho từng trường hợp cụ thể. 2. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều này và sự phù hợp với quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được phê duyệt hoặc phù hợp với quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu đã được phê duyệt đối với trường hợp không phải lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện và các quy định khác có liên quan để Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định diện tích đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Ninh Bình. Điều 4. Trường hợp đã tiếp nhận hồ sơ đề xuất chủ trương thu hồi đất, giao đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất hợp lệ trước thời điểm Quyết định này có hiệu lực thì hành mà chưa giải quyết hoặc đang giải quyết thì tiếp tục thực hiện theo quy định của pháp luật trước ngày Luật Đất đai năm 2024 có hiệu lực thì hành.	Điều 5 QĐ số 34/2024/QĐ-UBND: 1. Hạn mức giao đất cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc trên địa bàn tỉnh Nam Định không quá 5.000 m ² . 2. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc có nhu cầu sử dụng đất lớn hơn hạn mức quy định tại khoản 1 Điều này thì căn cứ vào quỹ đất và quy hoạch sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định diện tích đất được giao đối với từng trường hợp cụ thể. 3. Đối với tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc được Nhà nước cho phép hoạt động đang sử dụng đất cho hoạt động tôn giáo mà chưa được cơ quan Nhà nước giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trước ngày Quyết định này có hiệu lực, nếu có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 145 Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024 thì giao đất theo hiện trạng đang sử dụng.	Điều 7 QĐ số 57/2024/QĐ-UBND Hạn mức đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định tại khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai cụ thể như sau: a) Đối với phường, thị trấn: Không nhỏ hơn 500 m ² và không quá 1.000 m ² ; b) Đối với xã: Không nhỏ hơn 500 m ² và không quá 2.000 m ² . 2. Trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, đồng ý bằng văn bản giải quyết nhu cầu sử dụng đất để hoạt động tôn giáo trước ngày quy định này có hiệu lực thì hành thì không áp dụng Hạn mức đất giao theo quy định tại khoản 1 Điều này.	Điều 8. Hạn mức đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc (thực hiện khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai) Hạn mức đất giao cho tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc theo quy định tại khoản 4 Điều 213 Luật Đất đai cụ thể như sau: a) Đối với phường, thị trấn: Không nhỏ hơn 500 m ² và không quá 1.000 m ² ; b) Đối với xã: Không nhỏ hơn 500 m ² và không quá 2.000 m ² . c) Đối với công trình xây dựng tôn giáo được xếp hạng di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh thì cơ quan quản lý nhà nước lĩnh vực chuyên ngành báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định từng trường hợp cụ thể. 2. Trường hợp tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc đã được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, đồng ý bằng văn bản giải quyết nhu cầu sử dụng đất để hoạt động tôn giáo trước ngày quy định này có hiệu lực thì hành thì không áp dụng Hạn mức đất giao theo quy định tại khoản 1 Điều này.	Kế thừa quy định của Ninh Bình, Hà Nam.